

Số: 2436 /QĐ-SGDĐT

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước
được điều chỉnh và phân bổ cho các đơn vị trực thuộc năm 2018

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 08/9/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 5883/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách thành phố Hà Nội năm 2018;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách được điều chỉnh và phân bổ cho các đơn vị trực thuộc năm 2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo (theo các biểu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Sở Tài chính;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Đ/c Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC



Chữ Xuân Dũng

Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội.

Chương 422.

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH VÀ
PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 2436/QĐ-SGDĐT ngày 14/11/2018
của Sở Giáo dục và Đào tạo)

I. Dự toán ngân sách nhà nước được điều chỉnh năm 2018

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

Số TT	Nội dung	Tổng số điều chỉnh (tăng +, giảm -)	Ghi chú
I	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí	-	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.456.000	
1	Chi quản lý hành chính	-189.000	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-189.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.645.000	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.515.000	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-8.870.000	
III	Kinh phí điều hành tập trung	-213.960.000	
1	Kinh phí thực hiện Chương trình Sữa học đường	-202.861.000	
2	Kinh phí dạy nghề phổ thông	-11.099.000	

II. Điều chỉnh, phân bổ kinh phí cho các đơn vị trực thuộc

1. Căn cứ, nguyên tắc phân bổ

Thực hiện phân bổ và giao theo Quyết định số 5883/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách thành phố Hà Nội năm 2018;

2. Số liệu điều chỉnh và giao cho các đơn vị trực thuộc

(chi tiết theo các phụ lục số 01, 02, 03, 04 kèm theo)

PHỤ LỤC SỐ 01

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 2436 / QĐ - SGDDT ngày 14 / 11 / 2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Số TT	Tên đơn vị	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên giao tại Quyết định 218/QĐ-SGD&ĐT ngày 30/01/2018				
		Tổng số	Chia ra			
			Tiền lương, phụ cấp, học bổng và các khoản có tính chất lương theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng	Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	10% tiết kiệm chi khác để cải cách tiền lương	Chi khác (sau khi trừ 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương)
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	1.203.172.507	917.226.723	3.033.240	35.017.357	247.895.182
	Cộng Loại 070 Khoản 074	1.203.172.507	917.226.728	3.033.240	35.017.357	247.895.182
1	Trường THPT Đông Đa	11.752.210	9.291.898	-	346.120	2.114.192
2	Trường THPT Kim Liên	12.806.676	10.568.160	-	335.880	1.902.636
3	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa	12.003.775	9.962.542	-	307.080	1.734.153
4	Trường THPT Quang Trung - Đống Đa	11.730.079	9.622.621	-	314.280	1.793.178
5	Trường THPT Văn Nội	11.881.913	9.473.107	145.117	269.820	1.993.869
6	Trường THPT Cổ Loa	11.540.935	9.200.210	137.170	262.980	1.940.575
7	Trường THPT Liên Hà	11.309.674	8.886.411	84.145	278.640	2.060.478
8	Trường THPT Đông Anh	8.899.246	7.415.731	-	219.780	1.263.735
9	Trường THPT Sóc Sơn	10.833.000	8.117.243	-	316.126	2.399.631
10	Trường THPT Kim Anh	9.532.987	7.478.002	69.387	236.160	1.749.438
11	Trường THPT Trung Giã	8.628.476	6.213.095	-	275.131	2.140.250
12	Trường THPT Đa Phúc	10.124.622	8.334.144	-	262.980	1.527.498
13	Trường THPT Trần Phú - Hoàn Kiếm	13.088.083	10.820.029	-	340.200	1.927.854
14	Trường THPT Việt Đức	12.401.692	10.124.249	-	339.535	1.937.908
15	Trường THPT Chu Văn An	22.141.224	16.424.415	-	679.680	5.037.129
16	Trường THPT Tây Hồ	10.602.639	8.147.656	-	334.984	2.119.999
17	Trường THPT Phan Đình Phùng	13.049.903	10.811.558	-	335.160	1.903.185
18	Trường THPT Phạm Hồng Thái	11.123.895	9.244.095	-	279.180	1.600.620
19	Trường THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình	10.749.387	9.001.686	-	259.920	1.487.781
20	Trường THPT chuyên Hà Nội-Amsterdam	30.782.137	18.220.483	-	1.361.640	11.200.014
21	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Thanh Xuân	10.210.683	8.379.189	-	267.660	1.563.834
22	Trường THPT Nhân Chính	9.125.258	7.678.502	-	218.160	1.228.596
23	Trường THPT Yên Hoà	9.422.907	7.753.209	-	249.120	1.420.578
24	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan	11.868.551	9.826.568	-	304.020	1.737.963
25	Trường THPT Ngọc Hồi	10.221.811	8.019.941	58.763	256.500	1.886.607
26	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	10.388.360	8.398.562	-	291.644	1.698.154
27	Trường THPT Ngô Thi Nhâm	10.759.611	7.610.594	-	360.221	2.788.796
28	Trường THPT Thăng Long	11.855.887	9.821.917	-	304.740	1.729.230
29	Trường THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng	11.449.409	9.449.798	-	296.100	1.703.511
30	Trường THPT Trần Nhân Tông	11.639.047	9.725.866	-	281.880	1.631.301
31	Trường THPT Trương Định	11.254.122	8.819.320	-	346.658	2.088.144
32	Trường THPT Cao Bá Quát - Gia Lâm	10.379.498	7.987.384	21.022	280.932	2.090.160
33	Trường THPT Yên Viên	10.100.318	8.310.983	-	260.460	1.528.875
34	Trường THPT Dương Xá	10.223.317	7.507.151	-	314.355	2.401.811
35	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	10.194.070	7.118.104	-	348.880	2.727.086

		Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên giao tại Quyết định 218/QĐ-SGD&ĐT ngày 30/01/2018				
Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chia ra			
			Tiền lương, phụ cấp, học bổng và các khoản có tính chất lương theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng	Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	10% tiết kiệm chi khác để cải cách tiền lương	Chi khác (sau khi trừ 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương)
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
36	Trường THPT Nguyễn Gia Thiều	11.626.418	9.406.573	-	322.243	1.897.602
37	Trường THPT Lý Thường Kiệt	7.358.447	6.150.203	-	176.040	1.032.204
38	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	9.926.886	7.755.593	-	304.111	1.867.182
39	Trường THPT Xuân Đình	10.111.650	8.336.142	-	266.400	1.509.108
40	Trường THPT Đại Mỗ	7.648.336	5.781.144	-	250.436	1.616.756
41	Trường THPT Thượng Cát	8.411.995	6.267.528	-	285.017	1.859.450
42	Trường THPT Xuân Giang	8.398.285	5.701.650	-	302.185	2.394.450
43	Trường THPT Minh Phú	6.663.370	4.513.725	-	241.397	1.908.247
44	Trường THPT Cầu Giấy	10.720.026	8.928.588	-	267.300	1.524.138
45	Trường THPT Trung Văn	8.539.763	7.077.353	-	213.660	1.248.750
46	Trường THPT Mê Linh	10.064.430	8.059.033	150.830	219.780	1.634.787
47	Trường THPT Tự Lập	6.540.686	5.045.819	44.775	169.208	1.280.884
48	Trường THPT Quang Minh	7.266.774	5.933.388	-	192.600	1.140.786
49	Trường THPT Tiên Thịnh	7.192.746	5.003.278	-	246.462	1.943.006
50	Trường THPT Tiên Phong	8.129.645	6.042.500	-	242.550	1.844.595
51	Trường THPT Yên Lãng	8.566.283	6.612.378	35.026	226.442	1.692.437
52	Trường THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông	14.423.293	12.305.179	-	313.920	1.804.194
53	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ	30.126.999	18.879.345	-	1.214.400	10.033.254
54	Trường THPT Quang Trung - Hà Đông	10.810.496	9.152.339	-	248.220	1.409.937
55	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông	10.569.459	8.998.068	-	231.300	1.340.091
56	Trường THPT Sơn Tây	19.413.281	14.915.435	-	536.040	3.961.806
57	Trường THPT Tùng Thiện	9.879.888	7.888.092	-	279.911	1.711.885
58	Trường THPT Xuân Khanh	8.079.588	6.604.536	-	212.040	1.263.012
59	Trường THPT Ba Vì	12.572.333	8.907.117	239.172	353.135	3.072.909
60	Trường THPT Bất Bạt	8.369.283	5.713.560	-	298.074	2.357.649
61	Trường THPT Ngô Quyền - Ba Vì	12.965.441	9.657.702	34.713	373.780	2.899.246
62	Trường THPT Quảng Oai	12.344.380	9.900.951	-	342.155	2.101.274
63	Trường phổ thông Dân tộc nội trú	25.713.634	17.039.930	444.514	822.919	7.406.271
64	Trường THPT Phúc Thọ	11.077.357	8.440.821	38.664	302.748	2.295.104
65	Trường THPT Ngọc Tảo	12.007.373	9.249.346	42.143	320.445	2.395.939
66	Trường THPT Văn Cốc	8.317.803	6.187.241	-	245.596	1.884.966
67	Trường THPT Đan Phượng	9.737.947	8.101.387	-	236.520	1.400.040
68	Trường THPT Hồng Thái	10.424.980	7.436.833	-	340.367	2.647.780
69	Trường THPT Tân Lập	9.951.646	7.773.022	68.253	250.020	1.860.351
70	Trường THPT Thạch Thất	12.975.905	10.166.441	127.667	315.180	2.366.617
71	Trường THPT Phùng Khắc Khoan-T.Thất	12.060.193	9.486.542	111.467	291.600	2.170.584
72	Trường THPT Hai Bà Trưng - Thạch Thất	10.347.054	8.027.768	63.000	265.943	1.991.243
73	Trường THPT Bắc Lương Sơn	7.451.976	4.635.718	8.420	288.036	2.519.802
74	Trường THPT Hoài Đức A	13.395.923	10.697.883	178.022	299.700	2.220.318
75	Trường THPT Hoài Đức B	12.536.234	10.008.103	162.903	281.520	2.083.708
76	Trường THPT Vạn Xuân - Hoài Đức	10.759.815	8.473.579	91.226	261.180	1.933.830
77	Trường THPT Quốc Oai	12.862.288	10.700.443	-	326.520	1.835.325
78	Trường THPT Minh Khai - Quốc Oai	11.825.418	9.139.922	58.452	309.488	2.317.556
79	Trường THPT Cao Bá Quát - Quốc Oai	10.351.231	6.857.973	-	390.223	3.103.035
80	Trường THPT Chương Mỹ A	12.979.721	10.727.813	-	327.240	1.924.668
81	Trường THPT Chương Mỹ B	12.857.539	8.643.083	-	472.322	3.742.134

		Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên giao tại Quyết định 218/QĐ-SGD&ĐT ngày 30/01/2018				
Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chia ra			
			Tiền lương, phụ cấp, học bổng và các khoản có tính chất lương theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng	Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	10% tiết kiệm chi khác để cải cách tiền lương	Chi khác (sau khi trừ 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương)
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
82	Trường THPT Chúc Động	12.678.922	9.723.177	71.351	335.842	2.548.552
83	Trường THPT Xuân Mai	12.940.632	10.717.293	-	326.340	1.896.999
84	Trường THPT Thanh Oai A	10.394.572	7.914.730	73.178	276.517	2.130.147
85	Trường THPT Thanh Oai B	11.374.492	9.028.287	148.249	259.380	1.938.576
86	Trường THPT Nguyễn Du - Thanh Oai	10.664.906	8.348.126	87.909	263.340	1.965.531
87	Trường THPT Thường Tín	10.677.746	8.753.276	-	284.220	1.640.250
88	Trường THPT Tô Hiệu - Thường Tín	10.216.621	7.592.815	-	303.599	2.320.207
89	Trường THPT Nguyễn Trãi - Thường Tín	8.614.157	6.755.222	60.555	214.020	1.584.360
90	Trường THPT Văn Tảo	8.393.432	6.218.176	-	251.262	1.923.994
91	Trường THPT Lý Tử Tấn	8.341.458	5.874.666	-	284.773	2.232.019
92	Trường THPT Mỹ Đức A	12.520.820	10.164.878	-	333.282	2.022.660
93	Trường THPT Mỹ Đức B	11.445.498	8.511.512	-	339.479	2.594.507
94	Trường THPT Mỹ Đức C	8.623.432	6.743.858	58.367	216.180	1.605.027
95	Trường THPT Hợp Thành	9.470.132	6.156.371	-	364.753	2.949.008
96	Trường THPT Ứng Hoà A	10.038.755	8.195.609	-	261.000	1.582.146
97	Trường THPT Ứng Hoà B	8.555.024	6.244.521	-	263.958	2.046.545
98	Trường THPT Đại Cường	5.597.278	4.375.789	57.911	136.080	1.027.498
99	Trường THPT Lưu Hoàng	8.081.121	6.056.963	31.341	227.964	1.764.853
100	Trường THPT Trần Đăng Ninh	10.408.080	7.512.169	-	330.643	2.565.268
101	Trường THPT Phú Xuyên A	12.109.535	9.728.003	-	340.470	2.041.062
102	Trường THPT Phú Xuyên B	10.095.869	7.681.624	26.689	278.658	2.108.898
103	Trường THPT Đồng Quan	10.822.148	7.001.061	-	424.824	3.396.263
104	Trường THPT Tân Dân	9.398.104	5.608.928	-	416.577	3.372.599
105	Trường THPT Bắc Thăng Long	8.605.772	5.504.319	-	346.008	2.755.445
106	Trường THPT Thạch Bàn	8.843.008	5.666.867	-	393.263	2.782.878
107	Trường THPT Lê Lợi	8.362.507	5.598.473	-	369.733	2.594.301
108	Trường THPT Minh Quang	6.491.030	3.021.005	-	352.345	3.117.680
109	Trường THPT Phúc Lợi	7.590.796	5.130.372	-	313.323	2.147.101
110	Trường THPT Đông Mỹ	3.385.660	2.553.147	2.839	96.545	733.129

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh (tăng +; giảm -)				
		Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
		Tổng số	Chia ra			
			Tiền lương, phụ cấp, học bổng và các khoản có tính chất lương theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng	Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	10% tiết kiệm chi khác để cải cách tiền lương	Chi khác (sau khi trừ 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương)
A	B	6=7+...+10	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	18.015.471	11.616	(368.889)	1.836.888	16.535.856
	Cộng Loại 070 Khoản 074	18.015.471	11.616	(368.889)	1.836.888	16.535.856
1	Trường THPT Đồng Đa	233.600	-	-	23.360	210.240
2	Trường THPT Kim Liên	91.800	-	-	9.180	82.620
3	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đồng Đa	93.600	-	-	9.360	84.240
4	Trường THPT Qu.ing Trung - Đồng Đa	250.479	-	-	25.048	225.431
5	Trường THPT Vân Nội	59.940	-	(6.660)	6.660	59.940
6	Trường THPT Cổ Loa	55.080	-	(6.120)	6.120	55.080
7	Trường THPT Liên Hà	81.000	-	(9.000)	9.000	81.000
8	Trường THPT Đông Anh	21.600	-	-	2.160	19.440
9	Trường THPT Sóc Sơn	262.800	-	-	26.280	236.520
10	Trường THPT Kim Anh	32.400	-	(3.600)	3.600	32.400
11	Trường THPT Trung Giã	357.700	-	-	35.770	321.930
12	Trường THPT Đa Phúc	61.200	-	-	6.120	55.080
13	Trường THPT Trần Phú - Hoàn Kiếm	64.800	-	-	6.480	58.320
14	Trường THPT Việt Đức	321.200	-	-	32.120	289.080
15	Trường THPT Chu Văn An	(18.000)	-	-	(1.800)	(16.200)
16	Trường THPT Tây Hồ	394.200	-	-	39.420	354.780
17	Trường THPT Phan Đình Phùng	64.800	-	-	6.480	58.320
18	Trường THPT Phạm Hồng Thái	81.000	-	-	8.100	72.900
19	Trường THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình	122.400	-	-	12.240	110.160
20	Trường THPT chuyên Hà Nội-Amsterdam	187.000	-	-	18.700	168.300
21	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Thanh Xuân	266.511	-	-	26.651	239.860
22	Trường THPT Nhân Chính	99.000	-	-	9.900	89.100
23	Trường THPT Yên Hoà	209.191	-	-	20.919	188.272
24	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan	91.800	-	-	9.180	82.620
25	Trường THPT Ngọc Hồi	223.433	-	(24.826)	24.826	223.433
26	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	438.000	-	-	43.800	394.200
27	Trường THPT Ngô Thi Nhâm	496.400	-	-	49.640	446.760
28	Trường THPT Thăng Long	46.800	-	-	4.680	42.120
29	Trường THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng	90.000	-	-	9.000	81.000
30	Trường THPT Trần Nhân Tông	64.800	-	-	6.480	58.320
31	Trường THPT Trương Định	343.100	-	-	34.310	308.790
32	Trường THPT Cao Bá Quát - Gia Lâm	219.878	-	(21.022)	24.090	216.810
33	Trường THPT Yên Viên	28.800	-	-	2.880	25.920
34	Trường THPT Dương Xá	270.100	-	-	27.010	243.090
35	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	255.500	-	-	25.550	229.950
36	Trường THPT Nguyễn Gia Thiều	262.800	-	-	26.280	236.520
37	Trường THPT Lý Thường Kiệt	54.000	-	-	5.400	48.600
38	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	467.200	-	-	46.720	420.480
39	Trường THPT Xuân Đình	81.258	-	-	8.126	73.132
40	Trường THPT Đại Mỗ	832.200	-	-	83.220	748.980
41	Trường THPT Thượng Cát	445.300	-	-	44.530	400.770
42	Trường THPT Xuân Giang	109.500	-	-	10.950	98.550

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh (tăng +; giảm -)				
		Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
		Tổng số	Chia ra			
			Tiền lương, phụ cấp, học bổng và các khoản có tính chất lương theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng	Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	10% tiết kiệm chi khác để cải cách tiền lương	Chi khác (sau khi trừ 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương)
A	B	6=7+...+10	7	8	9	10
43	Trường THPT Minh Phú	211.700	-	-	21.170	190.530
44	Trường THPT Cầu Giấy	142.200	-	-	14.220	127.980
45	Trường THPT Trung Văn	99.000	-	-	9.900	89.100
46	Trường THPT Mê Linh	32.400	-	(3.600)	3.600	32.400
47	Trường THPT Tự Lập	203.670	-	(22.630)	22.630	203.670
48	Trường THPT Quang Minh	39.212	-	-	3.921	35.291
49	Trường THPT Tiên Thịnh	116.800	-	-	11.680	105.120
50	Trường THPT Tiên Phong	116.800	-	-	11.680	105.120
51	Trường THPT Yên Lãng	98.550	-	(10.950)	10.950	98.550
52	Trường THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông	50.400	-	-	5.040	45.360
53	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ	(64.000)	-	-	(6.400)	(57.600)
54	Trường THPT Quang Trung - Hà Đông	133.200	-	-	13.320	119.880
55	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông	124.200	-	-	12.420	111.780
56	Trường THPT Sơn Tây	(16.200)	-	-	(1.620)	(14.580)
57	Trường THPT Tùng Thiện	292.000	-	-	29.200	262.800
58	Trường THPT Xuân Khanh	93.464	-	-	9.346	84.118
59	Trường THPT Ba Vì	144.540	-	(16.060)	16.060	144.540
60	Trường THPT Bất Bạt	109.500	-	-	10.950	98.550
61	Trường THPT Ngô Quyền - Ba Vì	170.820	-	(18.980)	18.980	170.820
62	Trường THPT Quảng Oai	240.900	-	-	24.090	216.810
63	Trường phổ thông Dân tộc nội trú	29.760	11.616	(964)	1.525	17.583
64	Trường THPT Phúc Thọ	190.530	-	(21.170)	21.170	190.530
65	Trường THPT Ngọc Tảo	157.680	-	(17.520)	17.520	157.680
66	Trường THPT Văn Cốc	116.800	-	-	11.680	105.120
67	Trường THPT Đan Phượng	84.600	-	-	8.460	76.140
68	Trường THPT Hồng Thái	131.400	-	-	13.140	118.260
69	Trường THPT Tân Lập	136.060	-	(15.118)	15.118	136.060
70	Trường THPT Thạch Thất	55.080	-	(6.120)	6.120	55.080
71	Trường THPT Phùng Khắc Khoan-T. Thát	53.460	-	(5.940)	5.940	52.460
72	Trường THPT Hai Bà Trưng - Thạch Thất	269.370	-	(29.930)	29.930	269.370
73	Trường THPT Bắc Lương Sơn	248.540	-	(8.420)	25.696	231.264
74	Trường THPT Hoài Đức A	45.360	-	(5.040)	5.040	45.360
75	Trường THPT Hoài Đức B	66.420	-	(7.380)	7.380	66.420
76	Trường THPT Vạn Xuân - Hoài Đức	66.420	-	(7.380)	7.380	66.420
77	Trường THPT Quốc Oai	39.600	-	-	3.960	35.640
78	Trường THPT Minh Khai - Quốc Oai	183.960	-	(20.440)	20.440	183.960
79	Trường THPT Cao Bá Quát - Quốc Oai	160.600	-	-	16.060	144.540
80	Trường THPT Chương Mỹ A	41.400	-	-	4.140	37.260
81	Trường THPT Chương Mỹ B	189.800	-	-	18.980	170.820
82	Trường THPT Chúc Động	170.820	-	(18.980)	18.980	170.820
83	Trường THPT Xuân Mai	45.000	-	-	4.500	40.500
84	Trường THPT Thanh Oai A	144.540	-	(16.060)	16.060	144.540
85	Trường THPT Thanh Oai B	37.260	-	(4.140)	4.140	37.260
86	Trường THPT Nguyễn Du - Thanh Oai	34.020	-	(3.780)	3.780	34.020
87	Trường THPT Thường Tín	223.224	-	-	22.322	200.902
88	Trường THPT Tô Hiệu - Thường Tín	146.000	-	-	14.600	131.400

		Dự toán điều chỉnh (tăng +; giảm -)				
		Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chia ra			
			Tiền lương, phụ cấp, học bổng và các khoản có tính chất lương theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng	Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	10% tiết kiệm chi khác để cải cách tiền lương	Chi khác (sau khi trừ 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương)
A	B	6=7+...+10	7	8	9	10
89	Trường THPT Nguyễn Trãi - Thường Tín	27.540	-	(3.060)	3.060	27.540
90	Trường THPT Văn Tào	146.000	-	-	14.600	131.400
91	Trường THPT Lý Tử Tấn	116.800	-	-	11.680	105.120
92	Trường THPT Mỹ Đức A	189.800	-	-	18.980	170.820
93	Trường THPT Mỹ Đức B	357.700	-	-	35.770	321.930
94	Trường THPT Mỹ Đức C	8.100	-	(900)	900	8.100
95	Trường THPT Hợp Thanh	131.400	-	-	13.140	118.260
96	Trường THPT Ứng Hoà A	37.800	-	-	3.780	34.020
97	Trường THPT Ứng Hoà B	124.100	-	-	12.410	111.690
98	Trường THPT Đại Cường	22.680	-	(2.520)	2.520	22.680
99	Trường THPT Lưu Hoàng	111.690	-	(12.410)	12.410	111.690
100	Trường THPT Trần Đăng Ninh	146.000	-	-	14.600	131.400
101	Trường THPT Phú Xuyên A	197.100	-	-	19.710	177.390
102	Trường THPT Phú Xuyên B	137.970	-	(15.330)	15.330	137.970
103	Trường THPT Đông Quan	146.000	-	-	14.600	131.400
104	Trường THPT Tân Dân	160.600	-	-	16.060	144.540
105	Trường THPT Bắc Thăng Long	240.900	-	-	24.090	216.810
106	Trường THPT Thạch Bàn	262.800	-	-	26.280	236.520
107	Trường THPT Lê Lợi	270.100	-	-	27.010	243.090
108	Trường THPT Minh Quang	321.200	-	-	32.120	289.080
109	Trường THPT Phúc Lợi	459.900	-	-	45.990	413.910
110	Trường THPT Đông Mỹ	778.261	-	(2.839)	78.110	702.990

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán sau điều chỉnh				
		Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
		Tổng số	Chia ra			
			Tiền lương, phụ cấp, học bổng và các khoản có tính chất lương theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng	Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	10% tiết kiệm chi khác để cải cách tiền lương	Chi khác (sau khi trừ 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương)
A	B	11=12+...+15	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	1.221.187.978	917.238.344	2.664.351	36.854.245	264.431.038
	Cộng Loại 070 Khoản 074	1.221.187.978	917.238.344	2.664.351	36.854.245	264.431.038
1	Trường THPT Đồng Đa	11.985.810	9.291.898	-	369.480	2.324.432
2	Trường THPT Kim Liên	12.898.476	10.568.160	-	345.060	1.985.256
3	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đồng Đa	12.097.375	9.962.542	-	316.440	1.818.393
4	Trường THPT Quang Trung - Đồng Đa	11.980.558	9.622.621	-	339.328	2.018.609
5	Trường THPT Văn Nội	11.941.853	9.473.107	138.457	276.480	2.053.809
6	Trường THPT Cổ Loa	11.596.015	9.200.210	131.050	269.100	1.995.655
7	Trường THPT Liên Hà	11.390.674	8.886.411	75.145	287.640	2.141.478
8	Trường THPT Đông Anh	8.920.846	7.415.731	-	221.940	1.283.175
9	Trường THPT Sóc Sơn	11.095.800	8.117.243	-	342.406	2.636.151
10	Trường THPT Kim Anh	9.565.387	7.478.002	65.787	239.760	1.781.838
11	Trường THPT Trung Giã	8.986.176	6.213.095	-	310.901	2.462.180
12	Trường THPT Đa Phúc	10.185.822	8.334.144	-	269.100	1.582.578
13	Trường THPT Trần Phú - Hoàn Kiếm	13.152.883	10.820.029	-	346.680	1.986.174
14	Trường THPT Việt Đức	12.722.892	10.124.249	-	371.655	2.226.988
15	Trường THPT Chu Văn An	22.123.224	16.424.415	-	677.880	5.020.929
16	Trường THPT Tây Hồ	10.996.839	8.147.656	-	374.404	2.474.779
17	Trường THPT Phan Đình Phùng	13.114.703	10.811.558	-	341.640	1.961.505
18	Trường THPT Phạm Hồng Thái	11.204.895	9.244.095	-	287.280	1.673.520
19	Trường THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình	10.871.787	9.001.686	-	272.160	1.597.941
20	Trường THPT chuyên Hà Nội-Amsterdam	30.969.137	18.220.483	-	1.380.340	11.368.314
21	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Thanh Xuân	10.477.194	8.379.189	-	294.311	1.803.694
22	Trường THPT Nhân Chính	9.224.258	7.678.502	-	228.060	1.317.696
23	Trường THPT Yên Hoà	9.632.098	7.753.209	-	270.039	1.608.850
24	Trường THPT Việt Nam - Ba Lan	11.960.351	9.826.568	-	313.200	1.820.583
25	Trường THPT Ngọc Hồi	10.445.244	8.019.941	33.937	281.326	2.110.040
26	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	10.826.360	8.398.562	-	335.444	2.092.354
27	Trường THPT Ngô Thị Nhâm	11.256.011	7.610.594	-	409.861	3.235.556
28	Trường THPT Thăng Long	11.902.687	9.821.917	-	309.420	1.771.350
29	Trường THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng	11.539.409	9.449.798	-	305.100	1.784.511
30	Trường THPT Trần Nhân Tông	11.703.847	9.725.866	-	288.360	1.689.621
31	Trường THPT Trương Định	11.597.222	8.819.320	-	380.968	2.396.934
32	Trường THPT Cao Bá Quát - Gia Lâm	10.599.376	7.987.384	-	305.022	2.306.970
33	Trường THPT Yên Viên	10.129.118	8.310.983	-	263.340	1.554.795
34	Trường THPT Dương Xá	10.493.417	7.507.151	-	341.365	2.644.901
35	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	10.449.570	7.118.104	-	374.430	2.957.036
36	Trường THPT Nguyễn Gia Thiều	11.889.218	9.406.573	-	348.523	2.134.122
37	Trường THPT Lý Thường Kiệt	7.412.447	6.150.203	-	181.440	1.080.804
38	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	10.394.086	7.755.593	-	350.831	2.287.662
39	Trường THPT Xuân Đình	10.192.908	8.336.142	-	274.526	1.582.240
40	Trường THPT Đại Mỗ	8.480.536	5.781.144	-	333.656	2.365.736
41	Trường THPT Thượng Cát	8.857.295	6.267.528	-	329.547	2.260.220
42	Trường THPT Xuân Giang	8.507.785	5.701.650	-	313.135	2.493.000



		Dự toán sau điều chỉnh				
		Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chia ra			
			Tiền lương, phụ cấp, học bổng và các khoản có tính chất lương theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng	Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	10% tiết kiệm chi khác để cải cách tiền lương	Chi khác (sau khi trừ 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương)
A	B	11=12+...+15	12	13	14	15
43	Trường THPT Minh Phú	6.875.070	4.513.726	-	262.567	2.098.777
44	Trường THPT Cầu Giấy	10.862.226	8.928.588	-	281.520	1.652.118
45	Trường THPT Trung Văn	8.638.763	7.077.353	-	223.560	1.337.850
46	Trường THPT Mê Linh	10.096.830	8.059.033	147.230	223.380	1.667.187
47	Trường THPT Tự Lập	6.744.356	5.045.819	22.145	191.838	1.484.554
48	Trường THPT Quang Minh	7.305.986	5.933.388	-	196.521	1.176.077
49	Trường THPT Tiên Thịnh	7.309.546	5.003.278	-	258.142	2.048.126
50	Trường THPT Tiên Phong	8.246.445	6.042.500	-	254.230	1.949.715
51	Trường THPT Yên Lãng	8.664.833	6.612.378	14.076	237.392	1.790.987
52	Trường THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông	14.473.693	12.305.179	-	318.960	1.849.554
53	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ	30.062.999	18.879.345	-	1.208.000	9.975.654
54	Trường THPT Quang Trung - Hà Đông	10.943.696	9.152.339	-	261.540	1.529.817
55	Trường THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông	10.693.659	8.998.068	-	243.720	1.451.871
56	Trường THPT Sơn Tây	19.397.081	14.915.435	-	534.420	3.947.226
57	Trường THPT Tùng Thiện	10.171.888	7.888.092	-	309.111	1.974.685
58	Trường THPT Xuân Khanh	8.173.052	6.604.536	-	221.386	1.347.130
59	Trường THPT Ba Vì	12.716.873	8.907.117	223.112	369.195	3.217.449
60	Trường THPT Bất Bạt	8.478.783	5.713.560	-	309.024	2.456.199
61	Trường THPT Ngô Quyền - Ba Vì	13.136.261	9.657.702	15.733	392.760	3.070.066
62	Trường THPT Quảng Oai	12.585.280	9.900.951	-	366.245	2.318.084
63	Trường phổ thông Dân tộc nội trú	25.743.394	17.051.546	443.550	824.444	7.423.854
64	Trường THPT Phúc Thọ	11.267.867	8.440.821	17.494	323.918	2.485.634
65	Trường THPT Ngọc Tảo	12.165.553	9.249.346	24.623	337.965	2.553.619
66	Trường THPT Văn Cốc	8.434.603	6.187.241	-	257.276	1.990.086
67	Trường THPT Đan Phượng	9.822.547	8.101.387	-	244.980	1.476.180
68	Trường THPT Hồng Thái	10.556.330	7.436.833	-	353.507	2.766.040
69	Trường THPT Tân Lập	10.087.706	7.773.022	53.135	265.138	1.996.411
70	Trường THPT Thạch Thất	13.030.985	10.166.441	121.547	321.300	2.421.697
71	Trường THPT Phùng Khắc Khoan-T.Thất	12.113.653	9.486.542	105.527	297.540	2.224.044
72	Trường THPT Hai Bà Trưng - Thạch Thất	10.617.324	8.027.768	33.070	295.873	2.260.613
73	Trường THPT Bắc Lương Sơn	7.700.516	4.635.718	-	313.732	2.751.066
74	Trường THPT Hoài Đức A	13.441.283	10.697.883	172.982	304.740	2.265.678
75	Trường THPT Hoài Đức B	12.602.654	10.008.103	155.523	288.900	2.150.128
76	Trường THPT Vạn Xuân - Hoài Đức	10.826.235	8.473.579	83.846	268.560	2.000.250
77	Trường THPT Quốc Oai	12.901.888	10.700.443	-	330.480	1.870.965
78	Trường THPT Minh Khai - Quốc Oai	12.009.378	9.139.922	38.012	329.928	2.501.516
79	Trường THPT Cao Bá Quát - Quốc Oai	10.511.831	6.857.973	-	406.283	3.247.575
80	Trường THPT Chương Mỹ A	13.021.121	10.727.813	-	331.380	1.961.928
81	Trường THPT Chương Mỹ B	13.047.339	8.643.083	-	491.302	3.912.954
82	Trường THPT Chúc Động	12.849.742	9.723.177	52.371	354.822	2.719.372
83	Trường THPT Xuân Mai	12.985.632	10.717.293	-	330.840	1.937.499
84	Trường THPT Thanh Oai A	10.539.112	7.914.730	57.118	292.577	2.274.687
85	Trường THPT Thanh Oai B	11.411.752	9.028.287	144.109	263.520	1.975.836
86	Trường THPT Nguyễn Du - Thanh Oai	10.698.926	8.348.126	84.129	267.120	1.999.551
87	Trường THPT Thường Tín	10.900.970	8.753.276	-	306.542	1.841.152
88	Trường THPT Tô Hiệu - Thường Tín	10.362.621	7.592.815	-	318.199	2.451.607

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán sau điều chỉnh				
		Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
		Tổng số	Chia ra			
			Tiền lương, phụ cấp, học bổng và các khoản có tính chất lương theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng	Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	10% tiết kiệm chi khác để cải cách tiền lương	Chi khác (sau khi trừ 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương)
A	B	11=12+...+15	12	13	14	15
89	Trường THPT Nguyễn Trãi - Thường Tín	8.641.697	6.755.222	57.495	217.080	1.611.900
90	Trường THPT Văn Tảo	8.539.432	6.218.176	-	265.862	2.055.394
91	Trường THPT Lý Tử Tấn	8.458.258	5.824.666	-	296.453	2.337.139
92	Trường THPT Mỹ Đức A	12.710.620	10.164.878	-	352.262	2.193.480
93	Trường THPT Mỹ Đức B	11.803.198	8.511.512	-	375.249	2.916.437
94	Trường THPT Mỹ Đức C	8.631.532	6.743.858	57.467	217.080	1.613.127
95	Trường THPT Hợp Thanh	9.601.532	6.156.371	-	377.893	3.067.268
96	Trường THPT Ứng Hoà A	10.076.555	8.195.609	-	264.780	1.616.166
97	Trường THPT Ứng Hoà B	8.679.124	6.241.521	-	276.368	2.158.235
98	Trường THPT Đại Cường	5.619.958	4.375.789	55.391	138.600	1.050.178
99	Trường THPT Lưu Hoàng	8.192.811	6.056.963	18.931	240.374	1.876.543
100	Trường THPT Trần Đăng Ninh	10.554.080	7.512.169	-	345.243	2.696.668
101	Trường THPT Phú Xuyên A	12.306.635	9.728.003	-	360.180	2.218.452
102	Trường THPT Phú Xuyên B	10.233.839	7.681.624	11.359	293.988	2.246.868
103	Trường THPT Đồng Quan	10.968.148	7.001.061	-	439.424	3.527.663
104	Trường THPT Tân Dân	9.558.704	5.608.928	-	432.637	3.517.139
105	Trường THPT Bắc Thăng Long	8.846.672	5.504.319	-	370.098	2.972.255
106	Trường THPT Thạch Bàn	9.105.808	5.666.867	-	419.543	3.019.398
107	Trường THPT Lê Lợi	8.632.607	5.398.473	-	396.743	2.837.391
108	Trường THPT Minh Quang	6.812.230	3.021.005	-	384.465	3.406.760
109	Trường THPT Phúc Lợi	8.050.696	5.130.372	-	359.313	2.561.011
110	Trường THPT Đông Mỹ	4.163.921	2.553.147	-	174.655	1.436.119

PHỤ LỤC SỐ 02

PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN CHI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 2436/QĐ - SGD&ĐT ngày 14 / 11 / 2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

Số TT	Tên đơn vị	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Kinh phí mua sắm)	Tổng cộng
A	B	1	2	3=1+2
	TỔNG SỐ	2.521.323	610.000	3.131.323
	Chia ra:			
	Quản lý nhà nước			
	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	2.521.323	610.000	3.131.323
	Cộng Loại 070 Khoản 074	2.521.323	610.000	3.131.323
1	Trường THPT Xuân Phương	1.400.169	300.000	1.700.169
2	Trường THPT Phan Huy Chú - Quốc Oai	1.121.154	310.000	1.431.154

PHỤ LỤC SỐ 03

CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 2436 /QĐ-SGDĐT ngày 14 / 11 / 2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội)

Giao: Sở Giáo dục và Đào tạo

Mã đơn vị QHNS: 1059185. Kho bạc nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản: Kho bạc nhà nước Hà Nội.

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

STT	Nội dung	Dự toán đã giao			Dự toán điều chỉnh (tăng +, giảm -)	Dự toán năm 2018 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Tổng số	Quyết định 5370/QĐ-SGD&ĐT ngày 25/12/2017	Quyết định số 466/QĐ-SGDĐT ngày 15/3/2018 và số 1389/QĐ-SGDĐT ngày 12/7/2018			
A	B	1=2+3	2	3	4	5=1+4	6
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo: Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	87.833.019	77.694.019	10.139.000	(6.415.000)	81.418.019	
	Loại 070 Khoản 074	84.833.019	74.694.019	10.139.000	(3.477.000)	81.356.019	
	Nghiệp vụ chuyên môn ngành giáo dục đào tạo.	9.394.019	9.394.019		(1.000.000)	8.394.019	
	Kinh phí thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT, thi THPT quốc gia	62.500.000	62.500.000		(3.500.000)	59.000.000	
	Thi song bằng tú tài THCS và THPT	-			1.650.000	1.650.000	
	Tổ chức kỳ thi toán học Hà Nội mở rộng có sự tham gia của học sinh quốc tế năm 2018	10.139.000		10.139.000	(139.000)	10.000.000	
	Biên soạn tài liệu giảng dạy an toàn giao thông cho học sinh phổ thông thành phố Hà Nội	2.800.000	2.800.000		(1.200.000)	1.600.000	
2	Kinh phí hỗ trợ học sinh Lào	-			712.000	712.000	
	Loại 070 Khoản 098	3.000.000	3.000.000	-	(2.938.000)	62.000	
	Hỗ trợ thành lập phòng tham vấn học đường trong các trường trung học phổ thông công lập thành phố Hà Nội giai đoạn 2018-2020	3.000.000	3.000.000		(2.938.000)	62.000	

Ghi chú: Chi tiết các nội dung khác không điều chỉnh, bổ sung thực hiện theo các quyết định giao dự toán trong năm.

PHỤ LỤC SỐ 04

CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 2436/QĐ-SGD&ĐT ngày 14/11/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội)

Giao: Trường Trung học phổ thông Cao Bá Quát - Gia Lâm

Mã đơn vị QHNS: 1058805. Kho bạc nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản: Kho bạc nhà nước Gia Lâm.

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

STT	Nội dung	Dự toán đã giao			Dự toán điều chỉnh (tăng +, giảm -)	Dự toán năm 2018 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Tổng số	Quyết định 5370/QĐ-SGD&ĐT ngày 25/12/2017	Các Quyết định khác			
A	B	1=2+3	2	3	4	5=1+4	6
	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo: Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.465.000	2.465.000	-	(2.465.000)	-	
	Loại 070 Khoản 074						
	Cải tạo, sửa chữa chống xuống cấp	2.465.000	2.465.000		(2.465.000)	-	

Ghi chú: Chi tiết các nội dung khác không điều chỉnh, bổ sung thực hiện theo các quyết định giao dự toán trong năm.

